**BÀI 9**

**NHẬT BẢN**

**TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

1. **TỰ NHIÊN**
2. **Vị trí địa lí, lãnh thổ**
* Quần đảo NB nằm ở Đông Á.
* Gồm có 4 đảo lớn: Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu và trên 1000 đảo nhỏ.
* Dễ dàng mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực bằng đường biển, là một nước không hề bị đế quốc nào xâm lược.
1. **Đặc điểm tự nhiên**
* ***Địa hình:*** Chủ yếu là núi trung bình và núi thấp, ít đồng bằng.
* ***Khí hậu:*** Nằm trong khu vực gió mùa, mưa nhiều. Phía Bắc ôn đới, phía Nam: cận nhiệt đới.
* ***Sông ngòi:*** Ngắn, dốc.
* ***Khoáng sản:*** Nghèo chỉ có sắt, than, đồng
* ***Đường bờ biển:*** Dài có nhiều vũng vịnh.
* ***Có nhiều thiên tai:*** Núi lửa, động đất, sóng thần, bão, lũ lụt…
* Ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên đến phát triển KT:
* *Thuận lợi:* Nhiều đảo, dễ giao lưu với các nước, có ngư trường lớn, vùng biển có dòng biển nóng & lạnh gặp nhau nên nhiều cá
* *Khó khăn:* Thiếu nguyên vật liệu, ít đất nông nghiệp, nhiều thiên tai.
1. **DÂN CƯ**

- Số dân: 127.96 triệu người, đông dân đứng thứ 10 thế giới (2011).

- Tốc độ gia tăng dân số thấp và giảm dần 2005 đạt 0.1%

- Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn, chi phí phúc lợi xã hội cao.

- Lao động cần cù, tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao

- Chú trọng đầu tư giáo dục.

- Phần lớn dân cư tập trung ở các thành phố ven biển.

1. **TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**
2. **Giai đoạn 1945 - 1973**
* Sau chiến tranh TG II, nền kinh tế suy sụp nghiêm trọng (1945-1952).
* Nền kinh tế được khôi phục và phát triển với tốc độ cao (1955-1973).

***Nguyên nhân:***

* Chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghệ, tăng vốn, áp dụng kĩ thuật mới.
* Tập trung cao độ vào các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn.
* Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.
1. **Giai đoạn1973 -2005**
* Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, do cuộc khủng hoảng dầu mỏ (1973- 1980).
* Tốc độ tăng trưởng GDP tăng, đạt 5.3%, do có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế (1986–1990).
* Từ 1991 đến nay: Tốc đọ tăng trưởng kinh tế chậm lại và không ổn định.
* Nhật Bản là nước đứng thứ hai thế giới về kinh tế, KH-KT và tài chính.

**BÀI TẬP**

**Bài 1:** Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **1997** | **1999** | **2001** | **2003** | **2005** |
| Tăng GDP | 5.1 | 1.5 | 1.9 | 0.8 | 0.4 | 2.7 | 2.5 |

1. Hãy vẽ biểu đồ đường biểu diễn thể hiện tốc độ tăng GDP của Nhật thời kì trên?
2. Nhận xét?

**-----------------------🖎🕮✍-----------------------**

**BÀI 9**

**NHẬT BẢN**

**TIẾT 2: CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ**

1. **CÁC NGÀNH KINH TẾ**
2. **Công nghiệp**
* Giá trị sản lượng CN đứng thứ 2 TG.
* Nhiều ngành CN đứng hàng đầu TG: CN chế tạo, điện tử - viễn thông, xây dựng và công trình công cộng…
* Phân bố:
* Mức độ tập trung cao nhất trên đảo Hôn-su.
* Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ven biển, đặc biệt phía TBD.
1. **Dịch vụ**
* Là khu vực kinh tế quan trọng.
* Thương mại, tài chính có vai trò to lớn trong nền kinh tế.
* Giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt quan trọng.
1. **Nông nghiệp**
* Giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế do đất nông nghiệp ít.
* Phát triển theo hướng thâm canh, chú trọng tăng năng suất và chất lượng nông sản.
* Các nông sản chính: Lúa gạo, chè, thuốc lá, dâu tằm, bò, lợn, gà…
* Sản lượng đánh bắt hải sản lớn, nuôi trồng hải sản được chú trọng.
1. **BỐN VÙNG KINH TẾ GẮN VỚI 4 ĐẢO LỚN**

Hôn-su. Kiu-xiu. Xi-cô-cư. Hô-cai-đô (phần II SGK/83)

**BÀI TẬP**

**BÀI 1**: Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1985** | **1990** | **1995** | **2000** | **2001** | **2003** |
| Sản lượng | 11411.4 | 10356.4 | 6788.0 | 4988.2 | 4712.8 | 4596.2 |

1. Hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng cá biển khai thác của Nhật thời kì trên?
2. Qua biểu đồ rút ra các nhận xét cần thiết?

**BÀI 2:** Cho bảng số liệu: GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2001** | **2004** |
| Xuất khẩu | 287,6 | 443,1 | 479,2 | 403,5 | 565,7 |
| Nhập khẩu | 235,4 | 335,9 | 379,5 | 349,1 | 454,5 |

1. Vẽ biểu đồ cột thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990-2004
2. Tính cán cân xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm
3. Nêu nhận xét về giá trị xuất, nhập khẩu và cán cân xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990-2004.